

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/DS-PT

Ngày 08 - 01 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Minh Nguyệt

*Các Thẩm phán:*

Ông Phan Thanh Hải

Bà Đinh Cẩm Đào

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 376/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về “tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 416/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T1, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn S (Là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 14/3/2025):*

1. Anh Nguyễn Vũ P, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Ấp Cái Đôi Nhỏ, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

2. Anh Trần Vũ T, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Ấp Hưng Hiệp, xã Nguyễn Việt Khái, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

3. Chị Bùi Mỹ Q, sinh năm 2000; địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

*- Bị đơn:*

1. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1969;

2. Bà Cao Hồng L, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T1, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Số 140 đường Đinh Tiên Hoàng, khóm 17, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau. (Là người đại diện theo uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 30/5/2025) (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn ông Phạm Văn S trình bày:* Ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L có mua thức ăn nuôi tôm của ông S, thỏa thuận khi nào thu hoạch tôm sẽ trả tiền cho ông. Ngày 15/6/2018 ông N và bà L có chốt công nợ cho ông số tiền 1.521.667.000 đồng và hẹn khi nào bán hết tôm sẽ thanh toán nợ. Tuy nhiên, ngày 25/4/2021 ông N, bà L có trả cho ông được số tiền 20.000.000 đồng, ngày 04/12/2024 trả được 10.000.000 đồng. Nay ông S yêu cầu ông N và bà L trả số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ là 2.491.213.168 đồng (trong đó nợ gốc là 1.491.213.168 đồng, lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 29/9/2017 đến ngày khởi kiện:  $1.491.213.168 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 06 \text{ năm} \times 8 \text{ tháng} \times 22 \text{ ngày} = 999.546.168 \text{ đồng}$ ). Tại phiên toà, người đại diện của ông S yêu cầu ông N và bà L trả cho ông S số tiền 1.491.667.000 đồng.

- *Bị đơn:*

+ *Ông Huỳnh Văn N trình bày:* Năm 2016, ông N có nuôi tôm theo hình thức nhỏ lẻ, không đầu tư nhiều, ông có lấy thức ăn nuôi tôm của nhiều người trong đó có ông S. Những lần lấy thức ăn từ ông S có ký nhận hóa đơn ông S giữ, ông không chốt nợ với ông S. Số tiền ông N thực tế nợ ông S khoảng 200.000.000 đồng, ông N có thanh toán cho ông S bằng hình thức trả tiền mặt và chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng. Ông N và bà L sống ly thân nhau từ tháng 16/02/2015, việc ông nuôi tôm, mua thức ăn tôm như thế nào bà L không biết, bà L không ký chốt nhận nợ gì với ông S, chữ ký mà ông S cung cấp không phải của ông N và bà L. Nay ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S, ông N chỉ đồng ý trả cho ông S số tiền khoảng 200.000.000 đồng (số tiền thực tế yêu cầu ông S cung cấp hóa đơn bán lẻ có chữ ký xác nhận của ông N để xác định số tiền nợ thực tế).

+ *Bà Cao Hồng L trình bày:* Bà L không giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm với ông S, chữ ký, chữ viết trong văn bản ông S cung cấp không phải của bà, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S. Buộc ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L phải trả cho ông Phạm Văn S số tiền là 1.491.667.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 19 tháng 8 năm 2025, bị đơn ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:*

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cà Mau.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Phạm Văn S kiện ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L yêu cầu trả tiền nợ của giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm nên đây là tranh chấp hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N, bà L cư trú tại xã Tân Đức, tỉnh Cà Mau nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Ctheo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 4-Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền.

[1.2] Ngày 06/8/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cxét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 19/8/2025 bị đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn quy định, đã nộp tạm ứng án phí đúng quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Do suốt quá trình giải quyết vụ án trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, các bên đương sự đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện là phù hợp.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán: Ông Phạm Văn S và ông Huỳnh Văn N thống nhất xác định giữa ông S và ông N có giao dịch hợp

đồng mua bán thức ăn nuôi tôm với nhau, ông S là bên bán, ông N là bên mua, quá trình giao dịch mua bán ông N có thanh toán cho ông S số tiền 30.000.000 đồng nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đủ cơ sở xác định giao dịch hợp đồng mua bán thức ăn tôm giữa ông S và ông N có xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, ông S xác định khoản tiền nợ của hợp đồng mua bán tính đến ngày 15/6/2018 ông N và bà L có chốt công nợ cho ông số tiền 1.521.667.000 đồng, ngày 25/4/2021 ông N, bà L có trả cho ông được số tiền 20.000.000 đồng, ngày 04/12/2024 trả được 10.000.000 đồng nên ông N và bà L còn nợ ông S số tiền là 1.491.667.000 đồng. Còn ông N cho rằng ông chỉ nuôi tôm theo hình thức nhỏ lẻ, không đầu tư nhiều, ông có lấy thức ăn nuôi tôm của nhiều người trong đó có ông S và ông N chỉ thừa nhận còn nợ ông S số tiền khoảng 200.000.000 đồng, đã trả được 30.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho ông S số tiền khoảng 170.000.000 đồng. Bà L cho rằng bà không giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm với ông S nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông S.

[3] Xét chứng cứ do nguyên đơn ông S cung cấp là sổ theo dõi của ông S, qua kiểm tra chứng cứ thể hiện ngày 02/12/2016 ông N có ký tổng nợ số tiền là 1.010.178.000 đồng, bà L có ký tổng nợ số tiền tính đến ngày 15/6/2018 âm lịch là 1.521.667.000 đồng. Do đó, số tiền chốt nợ sau cùng phù hợp số tiền ông S yêu cầu bị đơn phải thanh toán. Ông N và bà L không thừa nhận chữ viết, chữ ký trong sổ theo dõi của ông S. Cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà L. Tại kết luận giám định số 281/KL-KTHS ngày 04/7/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Cà Mau kết luận chữ ký, chữ viết “Cao Hồng L” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết “Cao Hồng L” trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Do đó, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đủ căn cứ chứng minh bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền giao dịch mua bán là 1.521.667.000 đồng.

[4] Bị đơn ông N và bà L cho rằng hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 và cung cấp cho toà án “văn bản thỏa thuận về việc ly hôn và tài sản, nợ trong thời kỳ hôn nhân đề ngày 16/02/2015”. Xét tính hợp pháp của chứng cứ do bị đơn cung cấp, văn bản thỏa thuận chỉ có ông N và bà L ký, không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nên chưa có giá trị pháp lý, mặt khác, mối quan hệ hôn nhân của ông N, bà L chưa chấm dứt theo quy định pháp luật, chưa có bản án, quyết định của Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân của vợ chồng ông N, bà L. Như vậy khoản nợ hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của ông N, bà L tồn tại nên cấp sơ thẩm buộc ông N, bà L cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[5] Như vậy, đủ căn cứ chứng minh ông N và bà L còn nợ ông S số tiền mua bán thức ăn tôm 1.521.667.000 đồng, ông N đã thanh toán số tiền 30.000.000 đồng nên số tiền nợ còn lại là 1.491.667.000 đồng. Cấp sơ thẩm thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và căn cứ khoản 1 Điều 440 của Bộ luật dân sự quy

định về nghĩa vụ trả tiền của hợp đồng mua bán tài sản, buộc ông N, bà L phải trả cho ông S số tiền còn nợ là 1.491.667.000 đồng là phù hợp, có căn cứ, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật.

[6] Xét thấy, ông N, bà L kháng cáo không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông S nhưng ông N, bà L không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến của ông bà. Tại cấp phúc thẩm, đại diện của bị đơn ông N, bà L có đặt ra yêu cầu giám định lại chữ ký, chữ viết tên của bà L trên văn bản chốt nợ do nguyên đơn đưa ra. Tuy nhiên, bà L có văn bản gửi cho Tòa án khẳng định không cung cấp được mẫu chữ ký của bà vào thời điểm năm 2016-2018, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà L cũng khẳng định không thể cung cấp mẫu chữ ký của bà L trước, trong thời điểm năm 2016-2018, chỉ có thể cung cấp được mẫu chữ ký tại thời điểm hiện nay. Mặt khác, bị đơn không có căn cứ chứng minh Kết luận giám định số 281/KL-KTHS ngày 04/7/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Cà Mau có sai sót, do đó, Kết luận giám định đã được thực hiện đúng quy định pháp luật và có giá trị pháp lý. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N, bà L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - C, như đã phân tích trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà L nên ông N, bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn N, bà Cao Hồng L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - C.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 430, 440 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S. Buộc ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L phải trả cho ông Phạm Văn S số tiền là 1.491.667.000 đồng.

Kể từ ngày ông Phạm Văn S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền phải trả thì hàng tháng ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Chi phí tố tụng: Chi phí giám định 5.400.000 đồng, ông Phạm Văn S đã nộp và chi phí hết. Buộc ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L phải nộp số tiền 5.400.000 đồng để trả lại cho ông Phạm Văn S.

3. Về án phí:

3.1. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Huỳnh Văn N và bà Cao Hồng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.750.010 đồng.

3.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Buộc ông Huỳnh Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0012120 ngày 22/8/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Buộc bà Cao Hồng L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà L đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0012119 ngày 22/8/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa PT TATC tại Tp. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 4 - C (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 4 - C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Minh Nguyệt**